**soTÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ II**

**SINH HỌC 12**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các bằng chứng tiến hóa | 2 | 2 |  |  |

**Nhận biết**

1. Cơ quan tương đồng có những đặc điểm là

A. cùng nguồn gốc, khác chức năng.

B. khác nguồn gốc, cùng chức năng.

C. cùng nguồn gốc, cùng chức năng.

D. khác nguồn gốc, khác chức năng.

1. Cơ quan tương tự có những đặc điểm là

A. khác nguồn gốc, cù ng chức năng.

B. khác nguồn gốc, khác chức năng.

C. cùng nguồn gốc, cùng chức năng.

D. cùng nguồn gốc, khác chức năng.

1. Cơ quan tương đồng phản ánh quy luật tiến hoà nào?

A. Phân li.

B. Đồng qui.

C. Hội tụ.

D. Phân kì.

1. Cơ quan tương tự phản ánh quy luật tiến hoà nào?

A. Phân li.

B. Đồng qui.

C. Hội tụ.

D. Phân kì.

**Thông hiểu**

1. Những bằng chứng nào sau đây chứng minh lục lạp, ti thể được tiến hoá từ vi khuẩn?
2. Kích thước của ti thể và lục lạp tương tự kích thước của vi khuẩn.
3. Hình thái của ti thể và lục lạp thường là hình trứng, hạt,.. gần giống với hình dạng của trực khuẩn, cầu khuẩn.
4. Ti thể và lục lạp có cấu tạo màng kép, nên người ta cho rằng lớp màng ngoài là của tế bào nhân thực, còn màng bên trong là của vi khuẩn cộng sinh.
5. Ti thể chứa nhiều enzim hô hấp có nhiệm vụ chuyển hoá và cung cấp năng lượng cho tế bào và cơ thể.
6. Ti thể và lục lạp có hệ gen riêng là phân tử ADN vòng, kép, trần giống ADN của vi khuẩn.
7. Ti thể và lục lạp có khả năng tự nhân đôi độc lập không phụ thuộc sự phân chia của tế bào.
8. Ti thể là sự cộng sinh của tế bào nhân thực với một vi khuẩn hiếu khí, lục lạp là sự cộng sinh của tế bào nhân thực với vi khuẩn lam.
9. Lục lạp có khả năng chuyển hóa năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa học.

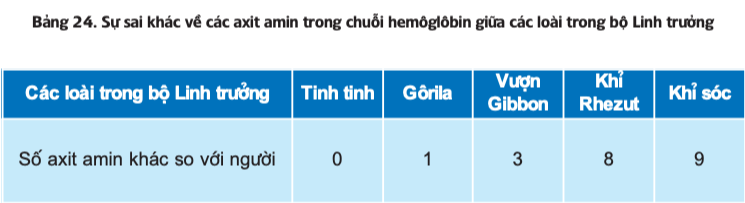
A. 1, 2, 3, 4, 6, 7.

B. 1, 2, 4, 5, 7, 8.

C. 1, 2, 3, 5, 6, 7.

D. 3, 4, 5, 6, 7, 8.

1. Cho thông tin ở bảng sau:



Sự sai khác về các axit amin trong chuỗi hemôglôbin giữa các loài trong bộ linh trưởng chứng minh điều gì về mối quan hệ họ hàng giữa các loài trong bảng?

A. Tinh tinh có mối quan hệ họ hàng gần với người nhất.

B. Tinh tinh có mối quan hệ họ hàng xa với người nhất.

C. Khỉ Rhesut có mối quan hệ họ hàng gần với người nhất.

D. Khỉ Rhesut có mối quan hệ họ hàng xa với người nhất.

1. Tại sao những cơ quan thoái hoá không còn giữ chức năng gì lại vẫn được di truyền từ đời này sang đời khác mà không bị CLTN loại bỏ?

A. Vì những cơ quan này thường không gây hại gì cho cơ thể sinh vật.

B. Vì những cơ quan này thường không biểu hiện gì trên cơ thể sinh vật.

C. Vì những cơ quan này thường không liên quan gì đến cơ thể sinh vật.

D. Vì những cơ quan này thường không gây hại gì cho cơ thể sinh vật.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Học thuyết Lamark và học thuyết Darwin | 2 | 2 |  |  |

**Nhận biết**

1. Luận điểm chính trong học thuyết Lamark:

A. Các loại bị biến đổi dưới tác động của môi trường.

B. Các loại bị biến đổi dưới tác động chọn lọc tự nhiên.

C. Các loại bị biến đổi dưới tác động yếu tố ngẫu nhiên.

D. Các loại bị biến đổi dưới tác động giao phối không ngẫu nhiên.

1. Cơ chế tiến hoá chính theo quan điểm của Darwin là

A. Chọn lọc tự nhiên.

B. Giao phối không ngẫu nhiên.

C. Các yếu tố ngẫu nhiên.

D. Di – nhập gen.

1. Người đầu tiên sử dụng khái niệm biến dị là

A. Darwin.

B. Lamark.

C. Mendel.

D. Morgan.

**Thông hiểu**

1. Động lực thúc đầy chọn lọc tự nhiên, chọn lọc nhân tạo lần lượt là:

A. Đấu tranh sinh tồn; nhu cầu về kinh tế, thị yếu của con người.

B. Nhu cầu về kinh tế, thị yếu của con người; đấu tranh sinh tồn.

C. Con người; điều kiện sống trong tự nhiên.

D. Điều kiện sống trong tự nhiên; con người.

1. Hạn chế chủ yếu trong học thuyết tiến hóa của Darwin là:

A. Chưa giải thích thành công sự hình thành đặc điểm thích nghi.

B. Chưa đi sâu vào cơ chế hình thành loài mới.

C. Chưa hiểu rõ nguyên nhân phát sinh và cơ chế di truyền các biến dị.

D. Chưa có quan niệm đúng về nguyên nhân của sự đấu tranh sinh tồn.

1. Học thuyết so với thời đại đó là tiến bộ vì

A. ông đã nhìn nhận sinh giới có sự biến đổi chứ không phải bất biến.

B. ông giải thích thành công sự hình thành đặc điểm thích nghi.

C. ông đi sâu vào cơ chế hình thành loài mới.

D. ông có quan niệm đúng về nguyên nhân của sự đấu tranh sinh tồn.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | 2 | 2 |  |  |

**Nhận biết**

1. Tiến hoá nhỏ là gì?

A. Tiến hoá nhỏ là quá trình làm biến đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của quần thể.

B. Tiến hoá nhỏ là quá trình làm biến đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của cá thể.

C. Tiến hoá nhỏ là quá trình làm biến đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của quần xã.

D. Tiến hoá nhỏ là quá trình làm biến đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của các quần thể.

1. Nhân tố tiến hoá chính hình thành nên các quần thể thích nghi với môi trường là:

A. Chọn lọc tự nhiên.

B. Các yếu tố ngẫu nhiên.

C. Giao phối không ngẫu nhiên.

D. Di – nhập gen.

1. Nhân tố chỉ làm thay đổi thành phần kiểu gen mà không làm thay đổi tần số alen của quần thể là:

A. Đột biến.

B. Các yếu tố ngẫu nhiên.

C. Chọn lọc tự nhiên.

D. Giao phối không ngẫu nhiên.

**Thông hiểu**

1. CLTN làm thay đổi tần số alen của quần thể vi khuẩn nhanh hơn so với ở quần thể sinh vật nhân thực lưỡng bội. Giải thích nào sau đây **không** đúng?

A. Vi khuẩn có vật chất di truyền chỉ là 1 phân tử ADN dạng vòng, mạch kép.

B. Vi khuẩn có cấu tạo đơn bào, kích thước rất nhỏ nên sinh sản nhanh.

C. Sinh vật nhân thực, nếu là gen lặn thì kiểu gen phải ở trạng thái đồng hợp mới được biểu hiện thành kiểu hình.

D. Quần thể sinh vật nhân thực có số lượng ít hơn quần thể vi khuẩn.

1. Nhân tố tiến hoá có thể loại bỏ hoàn toàn một alen có lợi hay có hại ra khỏi quần thể?

A. Đột biến.

B. Các yếu tố ngẫu nhiên.

C. Chọn lọc tự nhiên.

D. Giao phối không ngẫu nhiên.

1. Những loài sinh vật bị con người săn bắn hoặc khai thác quá mức làm giảm mạnh về số lượng cá thể lại rất dễ bị tuyệt chủng vì sự biến đổi một cách ngẫu nhiên về tần số alen và thành phần kiểu gen hay xảy ra đối với những quần thể có \_\_\_\_\_\_(1)\_\_\_\_\_\_\_\_. Với quần thể có \_\_\_\_\_\_\_(2)\_\_\_\_\_\_\_\_ thì các yếu tố ngẫu nhiên càng dễ làm thay đổi tần số alen của quần thể và ngược lại. Đặc biệt khi số lượng cá thể giảm xuống mức thấp, sự hỗ trợ giữa các cá thể sẽ kém, dễ bị kẻ thù tấn công, tăng xác suất giao phối gần làm các gen lặn có điều kiện biểu hiện ra kiểu hình, đời con có sức sống kém dễ dẫn tới tuyệt chủng.
2. Từ còn thiếu ở vị trí (1), (2) trong nội dung trên là

A. kích thước nhỏ, kích thước càng nhỏ.

B. kích thước lớn, kích thước càng lớn.

C. độ bền vững kém, độ bền vững càng kém.

D. độ bền vững cao, độ bền vững càng cao.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chuyên đề: Loài | 4 | 2 |  |  |

**Nhận biết**

1. Các cơ chế cách li sinh sản là

A. những trở ngại sinh học ngăn cản các sinh vật giao phối tạo ra đời con hữu thụ.

B. những trở ngại sinh học ngăn cản các loài vật giao phối tạo ra đời con hữu thụ.

C. những trở ngại sinh học ngăn cản các loài vật giao phối tạo ra đời con bất thụ.

D. những trở ngại sinh học ngăn cản các sinh vật giao phối tạo ra đời con bất thụ.

1. Cơ chế cách li sinh sản được chia thành 2 loại:

A. Cách li trước hợp tử và cách li sau hợp tử.

B. Cách li địa lí và cách li sinh thái.

C. Cách li cơ học và cách li tập tính.

D. Cách li thời gian (vụ mùa) và cách li nơi ở (sinh cảnh).

1. Chọn lọc tự nhiên có vai trò gì?

A. Sàng lọc và lựa chọn các cá thể có kiểu hình thích nghi.

B. Sàng lọc và lựa chọn các cá thể có kiểu gen thích nghi.

C. Sàng lọc và lựa chọn các cá thể có kiểu hình tiến hoá.

D. Sàng lọc và lựa chọn các cá thể có kiểu gen tiến hoá.

1. Các đặc điểm thích nghi của sinh vật mang tính

A. tương đối.

B. tuyệt đối.

C. thay đổi.

D. cố định.

1. Ở loài sinh sản hữu tính, để xác định chính xác và khách quan nhất 2 cá thể có thuộc cùng 1 loài hay không người ta dựa vào tiêu chuẩn nào?

A. Cách li sinh sản.

B. Hình thái.

C. Hoá sinh.

D. Sinh học phân tử.

**Thông hiểu**

1. Lừa lai với ngựa sinh ra con la không có khả năng sinh sản. Hiện tượng này biểu hiện cho

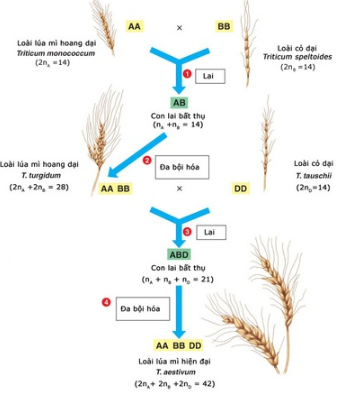
A. cách li trước hợp tử.

B. cách li sau hợp tử.

C. cách li tập tính.

D. cách li mùa vụ.

1. Đây là sơ đồ mô tả quá trình hình thành loài lúa mì hiện nay từ các loài lúa mì hoang dại. Quan sát hình sau:



(1) Các cơ thể AABB, AABBDD được gọi là thể tự đa bội.

(2) AABB gọi là thể song nhị bội vì chứa bộ NST đơn bội của 2 loài khác nhau.

(3) AABB được xem là loài mới vì khi cho AABB lai với AA tạo con lai bất thụ.

(4) Lai xa và đa bội hoá là cơ chế hình thành loài mới chủ yếu ở thực vật có hoa.

(5) Hiện tượng lai xa và đa bội hoá không xảy ra trong điều kiện tự nhiên.

(6) Loài lúa mì hoang dại có NST 2n = 14 lai với loài cỏ dại 2n = 14 kết quả tạo loài có bộ NST 2n = 28.

Số phát biểu đúng là:

A. 5.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

1. Từ quần thế cây 2n người ta tạo ra được quần thể cây 4n quần thể cây 4n có thể xem là một loài mới, vì sao?

A. Quần thể cây 4n có sự khác biệt với quần thể cây 2n về số lượng NST.

B. Quần thể cây 4n không thể giao phấn được với các cây của quần thể cây 2n.

C. Quần thể cây 4n giao phấn được với các cây của quần thể cây 2n cho ra cây lai 3n bị bất thụ.

D. Quần thể cây 4n có các đặc điểm hình thái như kích thước các cơ quan sinh dưỡng lớn hơn hẳn các cây của quần thể 2n.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiến hoá lớn | 2 | 2 |  |  |

**Nhận biết**

1. Tiến hoá lớn là quá trình hình thành

A. đơn vị phân loại trên loài.

B. đơn vị phân loại dưới loài.

C. loài.

D. sinh giới.

1. Quá trình tiến hoá diễn ra theo hướng

A. thích nghi.

B. phát triển.

C. hoàn thiện.

D. đa dạng.

1. Quá trình tiến hóa lớn diễn ra theo con đường

A. phân li tính trạng.

B. đồng qui tính trạng.

C. lại tổ.

D. thích nghi hoàn thiện.

**Thông hiểu**

1. Một số loài trong quá trình tiến hoá lại tiêu giảm một số cơ quan thay vì tăng số lượng các cơ quan. Nguyên nhân nào sau đây giải thích đúng về hiện tượng này?

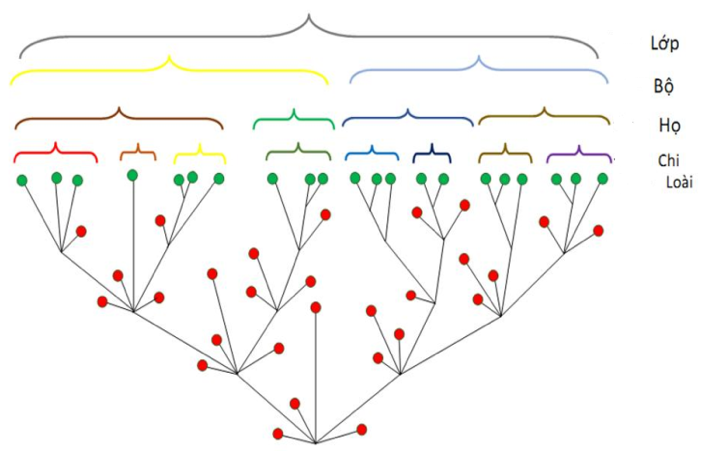
A. Do môi trường sống thay đổi đã tạo ra những đột biến mới.

B. Sự tiêu giảm cơ quan giúp sinh vật thích nghi tốt hơn.

C. Có xu hướng tiến hoá quay về dạng tổ tiên.

D. Tất cả các nguyên nhân nêu trên đều đúng.

1. Các nhóm loài trên cùng một cành gốc nhỏ có chung một số đặc điểm (họ hàng gần) có thể coi như thuộc cùng một chi, nhiều cành gốc có chung những đặc điểm nhất định gộp lại thành một đơn vị phân loại lớn hơn (họ, bộ, lớp, ngành...) và cứ thế tiếp tục.



Sự phân loại này dựa trên mức độ giống nhau về đặc điểm hình thái, hóa sinh và sinh học phân tử.

Nội dung trên giải thích cho

A. quá trình tiến hoá lớn hình thành nên các đơn vị phân loại trên loài bằng sơ đồ tiến hoá phân nhánh.

B. quá trình tiến hoá nhỏ hình thành nên các đơn vị phân loại trên loài bằng sơ đồ tiến hoá phân nhánh.

C. quá trình tiến hoá lớn hình thành nên các đơn vị phân loại dưới loài bằng sơ đồ tiến hoá phân nhánh.

D. quá trình tiến hoá nhỏ hình thành nên các đơn vị phân loại dưới loài bằng sơ đồ tiến hoá phân nhánh.

1. Tại sao bên cạnh những loài có tổ chức cơ thể rất phức tạp vẫn tồn tại những loài có cấu trúc khá đơn giản?

A. Do chúng sinh sản nhanh, đột biến phát sinh nhanh nên nhanh chóng tạo ra các quần thể thích nghi.

B. Do chúng có kích thước nhỏ nên tránh được tác động của chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá.

C. Do chúng sinh sản nhanh, đột biến phát sinh nhanh nên không chịu tác động của chọn lọc tự nhiên.

D. Do chúng có kích thước nhỏ, kí sinh trong những cơ thể sinh vật của những loài có tổ chức phức tạp.

1. Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất qua các giai đoạn lần lượt là:

A. Tiến hoá hoá học 🡪 tiến hoá tiền sinh học 🡪 tiến hoá sinh học.

B. Tiến hoá hoá học 🡪 tiến hoá sinh học 🡪 tiến hoá tiền sinh học.

C. Tiến hoá sinh học 🡪 tiến hoá tiền sinh học 🡪 tiến hoá hoá học.

D. Tiến hoá tiền sinh học 🡪 tiến hoá sinh học 🡪 tiến hoá sinh học.

1. Dựa vào những biến đổi về địa chat, khí hậu, sinh vật, người ta chia lịch sử Trái Đất thành các đại theo thời gian từ trước đến nay là

A. đại Thái cổ, đại Nguyên sinh, đại Cổ sinh, đại Trung sinh, đại Tân sinh.

B. đại Thái cổ, đại Cổ sinh, đại Trung sinh, đại Nguyên sinh, đại Tân sinh.

C. đại Cổ sinh, đại Nguyên sinh, đại Thái cổ, đại Trung sinh, đại Tân sinh.

D. đại Thái cổ, đại Nguyên sinh, đại Trung sinh, đại Cổ sinh, đại Tân sinh.

1. Phát biểu nào dưới đây là đúng?

A. Giai đoạn tiến hóa tiền sinh học là giai đoạn tiến hóa từ các chất vô cơ đơn giản hình thành nên các hợp chất hữu cơ đơn giản rồi đến các chất hữu cơ phức tạp.

B. Giai đoạn tiến hóa hóa học và giai đoạn tiến hóa tiền sinh học được tính từ khi bắt đầu hình thành những hợp chất hữu cơ đơn giản đến toàn bộ sinh giới như ngày nay.

C. Giai đoạn tiến hóa sinh học là giai đoạn tính từ khi xuất hiện những dạng sống đầu tiên trên Trái Đất đến toàn bộ sinh giới đa dạng, phong phú như ngày nay.

D. Giai đoạn tiến hóa tiền sinh học là giai đoạn tính từ những hợp chất hữu cơ đơn giản đến các sinh vật đầu tiên.

1. Ngày nay, sự sống **không thể** được hình thành từ các chất vô cơ theo phương thức hóa học vì:

A. thiếu những điều kiện lịch sử cần thiết, hoạt động phân giải của vi sinh vật đối với các chất sống ngoài cơ thể.

B. thiếu những chất hoá học cần thiết, hoạt động phân giải của vi sinh vật đối với các chất sống ngoài cơ thể.

C. chất hữu cơ hiện nay trong thiên nhiên chỉ được tổng hợp theo phương thức sinh học trong các cơ thể sống.

D. hoạt động phân giải của vi sinh vật đối với các chất sống ngoài cơ thể, các chất tổng hợp trong cơ thể.

1. Trong các sự kiện sau đây, những sự kiện nào là của giai đoạn tiến hóa hóa học?

(1) Sự xuất hiện các enzim.

(2) Sự hình thành các tế bào sơ khai.

(3) Sự hình thành các phân tử hữu cơ đơn giản từ các chất vô cơ.

(4) Sự hình thành các đại phân tử hữu cơ từ các chất hữu cơ đơn giản.

(5) Sự xuất hiện màng sinh học.

(6) Sự hình thành các đại phân tử có khả năng tự sao chép.

A. (2), (4) và (6).

B. (2), (5) và (6).

C. (3), (4) và (6).

D. (1), (5) và (6).

1. sau đây không đúng khi nói về hiện tượng trôi dạt lục địa?

A. Trôi dạt lục địa là do các lớp dung nham nóng chảy bên dưới chuyển động.

B. Trôi dạt lục địa là do sự di chuyển của các phiến kiến tạo.

C. Cách đây khoảng 180 triệu năm, lục địa đã trôi dạt nhiều lần và làm thay đổi các đại lục, đại dương.

D. Hiện nay, các lục địa không còn trôi dạt nữa.

1. Thành phần hữu sinh của hệ sinh thái gồm:

A. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ.

B. Sinh vật tiêu thụ bậc 1, sinh vật tiêu thụ bậc 2, sinh vật phân giải.

C. Sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải.

D. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải.

1. Hệ sinh thái bền vững nhất khi sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc sinh dưỡng

A. lớn nhất.

B. tương đối lớn.

C. ít nhất.

D. tương đối ít.

1. Hệ sinh thái nào sau đây cần phải bổ sung thêm nguồn vật chất để nâng cao hiệu quả sử dụng?

A. Hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới.

B. Hệ sinh thái biển.

C. Hệ sinh thái sông, suối.

D. Hệ sinh thái nông nghiệp.